

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4715/LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 12 năm 2022

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11/2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11/2022 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa (trừ đất san lấp), bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng... thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ <https://sxd.thuathienhue.gov.vn>; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu



Handwritten signature in blue ink.

tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

5. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về chất lượng công trình xây dựng, nhu cầu về khối lượng và quy định về chi phí đầu tư xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

6. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2 , m^3 , cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

7. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

8. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2022.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Khang

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Bá Mẫn

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Công bố số: 4715 /LSXD-TC ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 11 năm 2022)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Đồng Lâm, giá trên phương tiện	PCB30	đ/tấn	1.613.636	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh.
2		PCB40	đ/tấn	1.677.273	
3		PCB40 rời	đ/tấn	1.586.364	
4		PC40 rời	đ/tấn	1.650.000	
5	Xi măng Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)	PCB30	đ/tấn	1.477.833	- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,01;- Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,03;- Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,08;- Tại Nam Đông, A Lưới: 1,1 so với giá tại TP Huế
6		PCB40	đ/tấn	1.497.822	
7		PCB40 rời	đ/tấn	1.425.200	
8	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/tấn	1.468.182	Đơn giá trên phương tiện tại kho tại địa chỉ 30 Thống Nhất, TX Hương Trà, tỉnh TT-Huế.
9		PCB40	đ/tấn	1.513.636	
10		PCB40 rời	đ/tấn	1.359.091	
11		PC40 rời	đ/tấn	1.404.545	
12		PC _{MSR} 50 rời	đ/tấn	1.495.454	
13		PC _{HRS} 40 rời	đ/tấn	1.727.272	
14	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	4.545	Thị trường TT-Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
15	Nhựa đường phuy nóng lỏng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	16.818	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
16	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.780	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.240 đ/tấn/km.
17	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	bao 25kg	đ/kg	2.960	
III	ĐẤT, CÁT, ĐÁ, GẠCH				
A	ĐẤT-CÁT- ĐÁ				
18	Cát xây (tự nhiên)		đ/m3	272.727	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua; nguồn cung cát chủ yếu từ các tỉnh
19	Cát tô (tự nhiên)		đ/m3	272.727	

20	Cát đúc (tự nhiên)		đ/m3	318.182	Quảng Trị, Quảng Nam...
21	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	<2mm	đ/m3	254.545	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 3.000 đ/km/m3
22	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	2mm-3mm	đ/m3	254.545	
23	Cát xay thô - chưa qua tuyển rửa		đ/m3	181.820	
24	Cát nghiền cho bê tông và vữa (nghiền từ đá xây dựng)		đ/m3	262.182	HTX Xuân Long, giá tại bãi xay Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
25	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Khe Phèn, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ;
26	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
27	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
28	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
29	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
30	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
31	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
32	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
33	Bột đá		đ/m3	109.091	
34	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	145.455	
35	Đá hộc hỗn hợp Dmax≤800mm		đ/m3	145.455	
36	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
37	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ của HTX Xuân Long
38	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
39	Đá 1 x 1,9		đ/m3	318.182	
40	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
41	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
42	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
43	Đá 1 x 4		đ/m3	300.000	
44	Đá 2,5 x 5		đ/m3	245.455	
45	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
46	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
47	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
48	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	

49	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
50	Đá 1 x 1,6 (Thâm lớp 2)		đ/m3	372.727	
51	Bột đá vệ sinh		đ/m3	109.091	
52	Đá hộc đã gia công		đ/m3	200.001	
53	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty TNHH Việt Nhật, tại mỏ đá Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà
54	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
55	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
56	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
57	Đá 1x1,9		đ/m3	318.182	
58	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
59	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
60	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
61	Bột đá		đ/m3	109.091	
62	Bột đá hỗn hợp Dmax≤5mm		đ/m3	145.455	
63	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
64	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	200.000	
65	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh (không bao gồm đất đắp K95, K98)		đ/m3	33.182	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
66	Đất đắp K95 (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh.		đ/m3	42.727	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
B	GẠCH XÂY, GẠCH LÁT				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung Tâm An				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
67	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,0x9,5x20 cm	đ/viên	1.389	
68	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.769	
69	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.500	
b	Gạch không nung Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)				
70	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.909	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tăng 1,2; Tại Nam
71	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.600	
72	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.682	
73	Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	5.518	
74	Gạch block VN-R90-390, M75 (2 vách, 2 lỗ)	9x19x39 cm	đ/viên	5.273	

75	Gạch block VN-R140-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	14x19x39 cm	đ/viên	7.600	Đông: tăng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế
76	Gạch block VN-R190-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	19x19x39 cm	đ/viên	9.500	
c	Gạch không nung Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,1 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,17 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,26 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,35 so với giá tại TP Huế
77	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	11.302	
78	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	5.634	
79	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	5.583	
80	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.798	
81	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	3.359	
82	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	3.095	
2	Gạch Terrazzo				
a	Gạch Terrazzo Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,04 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,07 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,11 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,15 so với giá tại TP Huế
83	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.806	
84	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	10.123	
85	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.486	
b	Gạch Terrazzo Tâm An				
86	Gạch lát Terrazzo màu láng đen, caro đen	30x30x3 cm	đ/viên	8.611	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
87	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.148	
88	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.611	
89	Gạch lát Terrazzo láng đỏ, màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.074	
c	Gạch Terrazzo Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)				
90	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	8.636	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tăng 1,2; Tại Nam Đông: tăng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế
91	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9.562	
92	Gạch lát Terrazzo màu xám	40x40x4 cm	đ/viên	17.269	
93	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	40x40x4 cm	đ/viên	19.120	
d	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
94	Gạch lát Terrazzo màu xám trắng	30x30x3 cm	đ/viên	7.500	Công ty CP XD Thành An Phát, giá trên phương tiện tại Nhà máy: 02 Sóng Hồng, Phú Bài, thị xã Hương Thủy
95	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.000	

96	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.000	
e	Gạch Terrazzo Logistics Trường Sơn, M200, TCVN 7744:2013				
97	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	7.592,59	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng 3, phường Hương Văn, TX Hương Trà
98	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.055,56	
99	Gạch lát Terrazzo màu vàng, trơn không viền màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	8.518,52	
100	Gạch lát Terrazzo màu xanh, trơn không viền màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.981,48	
C	Ngói màu Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,04 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,07 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,11 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,14 so với giá tại TP Huế
101	Ngói chính	9 viên/m ² , ~ 4kg/viên	đ/viên	12.527	
102	Ngói nóc, rìa	3,3 viên/m dài	đ/viên	19.245	
103	Ngói cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	23.693	
104	Ngói chạc 3 (chữ Y)		đ/viên	34.768	
105	Ngói chạc 4		đ/viên	34.768	
D	Gạch ốp lát Đồng Tâm				
106	Gạch lát nền Pôcelain men mờ 800x800 8080NAPOLEON003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+		đ/m ²	314.100	
107	Gạch lát nền Pôcelain mài bóng 800x800 8080TRUONGSON001/002-FP-H+; 8080CARARAS001/002/003-FP-H+; 8080SNOW001-FP-H+		đ/m ²	344.500	
108	Gạch lát nền Pôcelain bóng kiếng 2 da 800x800 8080MARMOL005; 8080DB038		đ/m ²	431.700	
109	Gạch lát nền Pôcelain men mờ 600x600 6060DAMT001/002/003/004/005/006		đ/m ²	221.000	
110	Gạch lát nền Pôcelain mài bóng 600x600 6060MNDA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP		đ/m ²	220.000	
111	Gạch lát nền Pôcelain bóng kiếng 2 da 600x600 6060DB006/014/038		đ/m ²	288.900	
112	Gạch lát nền Pôcelain men mờ 400x400 4040THACHANH001/002/004/006/007/008		đ/m ²	215.800	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm,

113	Gạch lát nền Ceramic men mờ 300x300 3030TAMDAO001; 3030NGOCTRAI001/002		đ/m2	177.300	cni nnann Quang Nam, giá bán vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
114	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 400x800 4080SNOW001-H+/002-H+; 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+		đ/m2	295.300	
115	Gạch ốp tường Pocerlain men mờ 300x600 3060DAMT001/002/003/004/005/006		đ/m2	208.000	
116	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 300x600 3060DELUXE001/002/003/004/006/007/008/009		đ/m2	244.400	
117	Keo dán tường		đ/kg	10.319	
118	Keo dán nền		đ/kg	8.682	
119	Bột chà ron		đ/kg	19.000	
E	Đá đen Huế - ốp lát				
120	Đá đen Huế vân mây đều	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	đ/m²	1.520.000	Công ty cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế, giá bán tại Xí nghiệp đá đen Phú Lộc, Quê Chữ, Lộc Điền, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế; Lưu ý: Đơn giá trên áp dụng cho đá dày 20mm (±2), khổ rộng > 600 mm giá bán được
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		1.060.000	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		785.000	
121	Đá đen Huế vân mây nhỏ	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	đ/m²	1.150.000	
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		910.000	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		760.000	
122	Đá đen Huế vân mây lớn	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	đ/m²	905.000	
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		695.000	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		610.000	
123		Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600		295.000	

	Đá đen Huế thô quy cách	Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng < 600)	đ/m²	265.000	cộng thêm 300.000 đồng/m².
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng < 300)		235.000	
124	Đá đen Huế khô nhám quy cách	Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600	đ/m²	345.000	
		Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng < 600)		315.000	
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng < 300)		285.000	
IV	THÉP XÂY DỰNG				
1	Lưới thép				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Địa chỉ: 1151 Nguyễn Tất Thành và các chi nhánh
125	Lưới B40 các loại (Hòa Phát)		đ/kg	20.455	
126	Kẽm Gai (Hòa Phát)		đ/kg	20.909	
2	Thép VAS (hiệu lực từ ngày 25/10/2022)				
127	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	15.000	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
128	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	15.150	
129	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	14.950	
130	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15.350	
131	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	15.150	
132	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15.450	
133	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	15.250	
3	Thép Hòa Phát				
134	Thép cuộn D6-D8 (CB240-T)		đ/kg	14.864	
135	Thép cây D10 (GR40,CB300-V)		đ/kg	15.045	
136	Thép cây D10 (CB400-V)		đ/kg	15.345	
137	Thép cây D12 (CB300-V)		đ/kg	15.000	
138	Thép cây D12 (CB400-V)		đ/kg	15.300	
139	Thép cây D14-D22 (CB300-V)		đ/kg	14.909	
140	Thép cây D14-D25 (CB400-V)		đ/kg	15.209	
4	Hộp kẽm- Hòa Phát				
141	Hộp kẽm 14x14x1.2ly x 6m		đ/cây	61.818	
142	Hộp kẽm 13x26x1.2ly x 6m		đ/cây	86.364	
143	Hộp kẽm 13x26x1.4ly x 6m		đ/cây	98.182	

144	Hộp kẽm 20x20x1.2ly x 6m		đ/cây	88.182
145	Hộp kẽm 20x20x1.4ly x 6m		đ/cây	100.909
146	Hộp kẽm 20x40x1.2ly x 6m		đ/cây	133.636
147	Hộp kẽm 20x40x1.4ly x 6m		đ/cây	153.636
148	Hộp kẽm 25x25x1.2ly x 6m		đ/cây	110.909
149	Hộp kẽm 25x25x1.4ly x 6m		đ/cây	127.273
150	Hộp kẽm 25x50x1.2ly x 6m		đ/cây	167.273
151	Hộp kẽm 25x50x1.4ly x 6m		đ/cây	192.727
152	Hộp kẽm 30x30x1.2ly x 6m		đ/cây	133.636
153	Hộp kẽm 30x30x1.4ly x 6m		đ/cây	153.636
154	Hộp kẽm 40x40x1.2ly x 6m		đ/cây	178.182
155	Hộp kẽm 40x40x1.4ly x 6m		đ/cây	205.455
156	Hộp kẽm 50x50x1.4ly x 6m		đ/cây	258.182
157	Hộp kẽm 30x60x1.2ly x 6m		đ/cây	200.000
158	Hộp kẽm 30x60x1.4ly x 6m		đ/cây	231.818
159	Hộp kẽm 30x60x1.8ly x 6m		đ/cây	293.636
160	Hộp kẽm 40x80x1.2ly x 6m		đ/cây	267.273
161	Hộp kẽm 40x80x1.4ly x 6m		đ/cây	310.000
162	Hộp kẽm 40x80x1.8ly x 6m		đ/cây	394.545
163	Hộp kẽm 50x100x1.4ly x 6m		đ/cây	389.091
164	Hộp kẽm 50x100x1.8ly x 6m		đ/cây	495.455
165	Hộp kẽm 60x120x1.8ly x 6m		đ/cây	596.364
166	Hộp kẽm 60x120x2.0ly x 6m		đ/cây	660.000
5	Xà gồ mạ kẽm C			
167	Xà gồ mạ kẽm C40x80x2.0ly		đ/m	56.364
168	Xà gồ mạ kẽm C45x80x1.8ly		đ/m	55.455
169	Xà gồ mạ kẽm C45x100x1.8ly		đ/m	59.091
170	Xà gồ mạ kẽm C45x100x2.0ly		đ/m	66.364
171	Xà gồ mạ kẽm C50x100x2.0ly		đ/m	66.364
172	Xà gồ mạ kẽm C45x125x2.0ly		đ/m	74.545
173	Xà gồ mạ kẽm C45x150x2.0ly		đ/m	81.818
174	Xà gồ mạ kẽm C50x150x2.0ly		đ/m	85.455
175	Xà gồ mạ kẽm C65x200x2.0ly		đ/m	109.091

Cty Cổ phần
Hương Thủy;
1151 Nguyễn Tất
Thành; 496
Nguyễn Tất
Thành; 1054
Nguyễn Tất
Thành; Quốc lộ
1A Thủy Phù -
Thị xã Hương
Thủy; 30 đường
Cách mạng tháng
8, Tứ Hạ - Thị xã
Hương Trà;
Thôn Quảng
Hợp, xã Sơn
Thủy - huyện A
Lưới.

6	Tôn mạ màu AZ50 PHƯƠNG NAM-VIỆT NHẬT -SSSC				
176	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	102.727	
177	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	112.727	
178	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	123.636	
179	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	139.091	
	Tôn lạnh AZ50 PHƯƠNG NAM -VIỆT NHẬT -SSSC				
180	Tôn lạnh 0.30 x 1.08(mm)		đ/m	69.091	
181	Tôn lạnh 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	79.091	
182	Tôn lạnh 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	87.273	
183	Tôn lạnh 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	98.182	
184	Tôn lạnh 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	109.091	
185	Tôn lạnh 0.55 x 1.08(mm)		đ/m	120.909	
V	XĂNG, DẦU				
186	Dầu hỏa	KO	đ/lít	22.582	Thị trường Thừa Thiên Huế
187	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	20.757	
188	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	21.720	
189	Diezen	0,05%S	đ/lít	23.139	
190	Mazut	3,5S	đ/kg	13.457	
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
1	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đình PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.
191	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	
192	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	
193	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
194	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	
195	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	
b	Bơm bê tông công trình				
196	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
197	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
198	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
2	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ				

a	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm trộn
199	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.163.636	
200	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.236.364	
201	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.318.182	
b	Bơm bê tông công trình				
202	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	90.909	
203	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	18.182	
204	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	90.909	
3	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CP BÊ TÔNG TM VÀ DV THỪA THIÊN HUẾ				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đình PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.				Công ty CP Bê tông TM và DV Thừa Thiên Huế; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn TP. Huế và bán kính 15km tính từ trạm trộn của công ty tại Lô CN1, cụm CN Tứ Hạ
205	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	
206	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	
207	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
208	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	
209	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	
b	Bơm bê tông công trình				
210	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
211	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
212	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
4	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM - CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO NGUYÊN				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đình PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.				Công ty CP Bê tông Bảo Nguyên; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10km tính từ trạm trộn của công ty tại 75 Dạ Lê, Thủy Phương, Hương Thủy.
213	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.131.279	
214	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.204.472	
215	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.291.408	
216	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.373.921	
217	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.465.307	
b	Bơm bê tông công trình				
218	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
219	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
220	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
VII	CỬA CÁC LOẠI				

A CỬA GIA PHÚC WINDOWS			
I	Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,2mm - kính trắng việt nhật 6,38 mm, chưa bao gồm phụ kiện), tcvn 7451:2004		
221	Hệ vách kính	m2	1.583.634
222	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2	1.938.554
223	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	723.341
224	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.205.569
225	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	626.895
226	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ	m2	2.054.288
227	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.572.061
228	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2	2.054.288
229	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.411.136
230	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.398.459
231	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.268.955
232	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	8.872.981
II	Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng việt nhật 6,38mm), pkkk: kinlong, tcvn 9366-2:2012		
233	Hệ vách kính	m2	1.835.357
234	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.208.601
235	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	1.109.123
236	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.248.969
237	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	1.012.677
238	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.324.335
239	Phụ kiện Kinlong cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	2.121.800
240	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.324.335
241	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	3.375.591
242	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.687.795
243	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.654.736
244	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	9.258.764
B CỬA SKYDOOR			
	Cửa SKYDOOR sản xuất-thanh nhựa SPARLEE hãng SHIDE màu trắng nhập khẩu + lõi thép mạ kẽm + phụ kiện hãng GQ nhập khẩu + kính trắng 6.38 mm, TCVN 7451:2004		
245	Hệ vách kính	đ/m2	1.545.455

CÔNG TY
 TNHH MTV
GIA PHÚC
 WINDOWS
 5/26 La Sơn Phu
 Từ, TP Huế;
 Tel:
 0846.116.144.
 Giá chênh lệch
 so với kính trắng
 6,38mm: Kính
 6,38 mờ
 +95.000đ/m2;
 kính 8,38mm
 trắng
 +350.000đ/m2,
 kính mờ
 +65.000đ/m2;
 Kính cường lực
 8mm
 +350.000đ/m2;
 Kính cường lực
 10mm +385.000
 đ/m2 - Đơn giá
 đã bao vận
 chuyển và lắp
 đặt tại công
 trình trên địa
 bàn TT-Huế

246	Vách kính vòng cung;	đ/m2	2.545.455	CÔNG TY CP SKY DOOR ĐC: 10 kiệt 212 Bùi Thị Xuân, TP Huế, xưởng sản xuất: 309 Trung Nữ Vương, thị xã Hương Thủy; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trên địa bàn tỉnh. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: kính 6,38mm mờ + 95.000đ/m2 hoặc 8,38mm + 350.000đ/m2, kính 8,00mm cường lực + 120.000 đồng, kính 10mm cường lực + 400.000 đ/m2.
247	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.854.545	
248	Phụ kiện GQ 2,4 cánh mở trượt	bộ	545.455	
249	Cửa sổ mở hất chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
250	Phụ kiện GQ cửa sổ mở hất	bộ	727.273	
251	Cửa sổ 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
252	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	745.455	
253	Cửa sổ 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
254	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.127.273	
255	Cửa sổ 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
256	Phụ kiện GQ cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	4.090.909	
257	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
258	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000	
259	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
260	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.309.091	
261	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
262	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	981.818	
263	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.272.727	
264	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	9.545.455	
265	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.942.149	
266	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000	
C	CỬA EVERLASTING			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng 6.38mm - chưa bao gồm Phụ kiện GQ), TCVN 7451:2004			CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI EVERLASTING; Địa chỉ: 31 Trần Hoàn, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy; SĐT: 0915580103; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính trắng 5mm - 250.000đồng/m2; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2; kính mờ +65.000đ/m2,
267	Hệ vách kính	đ/m2	1.553.636	
268	Hệ cửa sổ: Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, mở quay, mở hất, mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa sổ mở quay: 1 cánh 477.273 đ/bộ, Cửa 2 cánh 895.455đ/bộ, Cửa 2 cánh mở trượt 477.273đ/bộ	đ/m2	2.250.000	
269	Hệ cửa đi: Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa đi mở quay: 1 cánh 1.318.182đ/bộ, Cửa đi 2 cánh quay 2.272.727đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.500.000đ/bộ; 4 cánh mở quay: 5.068.182đ/bộ	đ/m2	2.314.545	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012			
270	Vách kính	đ/m2	1.687.273	

271	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 954.545 đ/bộ; 2 cánh quay 1.181.818 đ/bộ; trượt 954.545 đ/bộ	đ/m2	2.576.364	Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2 - Đơn giá trên bán đến chân công trình trên địa bàn	
272	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.045.455 đ/bộ; 2 cánh quay 3.227.273 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.045.455 đ/bộ; 4 cánh mở quay 6.500.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 8.227.273 đ/bộ.	đ/m2	2.932.727		
D	CỬA TSM WINDOW				
	Cửa nhôm cao cấp TSM WINDOW (Aluminium Profile Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong				
273	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đồ cô định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1.545.455	CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN SONG MÃ Đ/c: 224 Lý Nam Đế, phường Hương Long, thành phố Huế; sdt: 0903405030 (a.Hải); Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +85.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+300.000 đ/m2, kính mờ+55.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+300.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
274	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay; 2-4 cánh mở trượt dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK	đ/m2	2.227.273		
275	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	995.455		
276	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	1.327.273		
277	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	2.654.000		
278	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 2 cánh	bộ	954.545		
279	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 4 cánh	bộ	2.100.000		
280	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt dày 1,4-2,0mm; chưa bao gồm PKKK	đ/m2	2.636.364		
281	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.136.364		
282	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	2.931.818		
283	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	6.359.091		
284	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	2.810.909		
285	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	5.545.455		
VIII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR (GRAND)				
286	Bột bả nội cao cấp Mykolor	40 Kg	đ/bao	486.364	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
287	Bột bả nội và ngoại thất Mykolor	40 Kg	đ/bao	563.636	
288	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18L	đ/thùng	3.763.636	
289	Sơn lót chống kiềm nội thất	18L	đ/thùng	2.786.364	
290	Sơn nội thất bóng Walcare Low-sheen	18L	đ/thùng	3.818.182	
291	Sơn nội thất láng mịn Walcare Matt	18L	đ/thùng	2.981.818	
292	Sơn ngoại thất bóng mờ Walcare Matt	18L	đ/thùng	4.350.000	
293	Sơn chống thấm pha xi măng Water Seal	18L	đ/thùng	3.736.364	

294	Sơn chống thấm pha màu Touch Water Seal T1000	18L	đ/thùng	4.563.636	
B	SƠN MAXKO				
295	Bột bả nội thất cao cấp MKN	40kg	đ/bao	390.000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
296	Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	40kg	đ/bao	450.000	
297	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	18L	đ/thùng	2.613.636	
298	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	18L	đ/thùng	1.738.182	
299	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	18L	đ/thùng	844.545	
300	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	18L	đ/thùng	1.784.545	
301	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	18L	đ/thùng	2.918.182	
302	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	18L	đ/thùng	1.790.909	
303	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	18L	đ/thùng	1.622.727	
304	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	18L	đ/thùng	2.180.000	
305	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	18L	đ/thùng	2.452.727	
306	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	18L	đ/thùng	3.381.818	
C	SƠN KACOLOR				
307	Bột bả Nội thất BB01	40Kg	đ/bao	596.000	Công ty Cổ phần Kacolor Việt Nam, giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
308	Bột bả Ngoại thất BB02	40Kg	đ/bao	726.000	
309	Sơn lót nội thất (K01)	Thùng 18 lít	đ/thùng	1.998.000	
310	Sơn lót ngoại thất (K02)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.758.000	
311	Sơn mịn Nội thất (kinh tế-tiêu chuẩn) (K03)	Thùng 18 lít	đ/thùng	958.000	
312	Sơn mịn Nội thất cao cấp (K06)	Thùng 18 lít	đ/thùng	1.398.000	
313	Sơn nội thất bóng mờ, lau chùi hiệu quả (K08)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.969.000	
314	Sơn siêu trắng trần (K17)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.258.000	
315	Sơn mịn ngoại thất cao cấp(K07)	Thùng 18 lít	đ/thùng	3.058.000	
316	Sơn chống thấm pha xi măng (K14)	Thùng 18 lít	đ/thùng	3.715.000	
D	SƠN JOTON				
317	Bột bả ngoại thất Super Joton	40 Kg	đ/bao	533.636	
318	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	368.182	

319	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.689.091	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
320	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.727.273	
321	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	2.168.182	
322	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.420.909	
323	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	1.036.364	
324	Sơn nội thất thượng hạng Exfa	18L	đ/thùng	3.204.545	
325	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.731.818	
326	Sơn ngoại thất-Jony ngoài	18L	đ/thùng	3.139.091	
327	Chống thấm CT-J-555, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	3.120.909	
E	SƠN NIPPON				
328	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	348.182	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
329	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	430.909	
330	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2.735.455	
331	Sơn lót chống kiềm ngoại nhà Super Matex Sealer	17L	đ/thùng	2.090.909	
332	Sơn lót chống kiềm ngoại nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3.729.091	
333	Sơn phủ nội thất Matex màu pha	5kg	đ/thùng	420.000	
334	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	787.273	
335	Sơn phủ ngoại thất Super Matex màu pha	5L	đ/thùng	771.818	
336	Sơn phủ ngoại thất Supergard màu pha	5L	đ/thùng	1.153.636	
337	Sơn chống thấm WP100	18kg	đ/thùng	3.398.182	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam; Lô L2.3, đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Thành phố Dĩ An, Bình Dương, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
338	Sơn chống thấm WP100	20kg	đ/thùng	3.458.182	
F	SƠN TOA				
339	Bột bả ngoài trời cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	437.273	
340	Bột bả trong nhà cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	362.727	
341	Sơn lót ngoại thất-Supertech Pro Sealer	18L	đ/thùng	1.463.636	
342	Sơn lót ngoại thất-Toa 4 seasons Sealer	18L	đ/thùng	2.461.818	
343	Sơn nội thất-Supertech Pro	18L	đ/thùng	1.117.273	
344	Sơn nội thất-Thoải mái lau chùi bóng mờ	18L	đ/thùng	2.045.455	
345	Sơn ngoại thất-Supertech Pro	18L	đ/thùng	1.492.727	

346	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Tropic shield	18L	đ/thùng	2.280.909	THIÊN HUE.
347	Toa chống thấm đa năng (pha xi măng), chống thấm sàn FloorSeal	20kg	đ/kg	2.506.364	
G	SON NICE SPACE				
348	Bột bả nội thất	40 Kg	đ/bao	245.455	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
349	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	327.273	
350	Sơn lót nội thất Building	21 kg	đ/thùng	1.490.909	
351	Sơn lót kháng kiềm nội thất	21 kg	đ/thùng	2.090.909	
352	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	21 kg	đ/thùng	3.072.727	
353	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	618.182	
354	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1.381.818	
355	Sơn nội thất bóng cao cấp HT-08	19kg	đ/thùng	3.054.545	
356	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1.681.818	
357	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1.836.364	
358	Sơn chống thấm cao cấp	20kg	đ/thùng	2.736.364	
H	SƠN NERO				
	Sơn nội thất				Công ty TNHH sơn Nero, Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Long An. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
359	Modena Standard for int	17,5 lít	đ/thùng	880.000	
360	Modena EasyWash for int	17,5 lít	đ/thùng	2.650.000	
361	Modena Satin for int	17,5 lít	đ/thùng	3.200.000	
	Sơn ngoại thất				
362	Modena Standard for ext	17,5 lít	đ/thùng	2.250.000	
	Sơn lót chống Kiềm				
363	Modena Anti akaliseal for ext	17,5 lít	đ/thùng	3.200.000	
	Bột trét tường				
364	Modena powder putty int&ext	40kg	đ/bao	550.000	
K	SƠN SUZUMAX				
365	Bột bả nội thất cao cấp	40 kg	đ/bao	331.818	Công ty cổ phần Suzumax, 07 Đào Cam Mộc, Hòa Cường Bắc, Hải Châu,
366	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 kg	đ/bao	368.182	
367	Sơn lót chống kiềm nội thất 2 in 1	21kg	đ/thùng	2.192.727	
368	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano	21kg	đ/thùng	3.063.636	

369	Sơn nước nội thất mịn	24kg	đ/thùng	1.118.182	Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
370	Sơn nước nội thất siêu mịn nội thất cao cấp	24kg	đ/thùng	1.473.636	
371	Sơn nước ngoại thất mịn cao cấp	24kg	đ/thùng	2.286.364	
372	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	20kg	đ/thùng	4.382.727	
L	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
	Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia				
373	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng, hạt phản quang>20%, bao 25kg	TCVN 8791-2011	đ/kg	26.500	Lô A2 Khu công nghiệp Phú Bài, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 500 đ/kg
374	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng, hạt phản quang>20%, bao 25kg		đ/kg	27.500	
375	Hạt phản quang, độ tròn>80%, bao 25kg		đ/kg	28.500	
376	Sơn lót giao thông, thùng 16kg		đ/kg	89.500	
377	Sơn phản quang hệ nước, dầu, thùng 20kg		đ/thùng	199.000	Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 1000 đ/kg
378	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	22.847	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại trung tâm thành phố Huế
379	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	25.001	
380	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	77.156	
381	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	22.847	
M	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
382	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	16L	đ/thùng	4.204.545	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
383	Sơn lót dầu cho gỗ và kim loại Tilac Red - Sơn Nippon	3L	đ/thùng	307.273	
384	Sơn dầu cho gỗ và kim loại NP Tilac - Sơn Nippon	0,8 L	đ/lon	123.636	
385	Dung môi pha sơn dầu Thinner 5180-Nippon	5L	đ/thùng	430.000	
386	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1.638.182	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân
387	Jimmy Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton	20kg	đ/thùng	2.601.818	
388	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer-Joton	20kg/bộ	đ/kg	170.909	
389	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	161.818	

390	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (ko chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	363.636	công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
391	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	319.091	
392	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner-Joton	0,5 L	đ/lít	109.091	
IX	ỐNG BI, ỐNG BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
I	Ống công BTCT, tải trọng vừa nhẹ (Cấp T – TCVN 9113:2012), L _{hd} =2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300				CÔNG TY TNHH XD THUẬN ĐỨC II; Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế; SĐT: 0234.2212.879; giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy
393	Ống công BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	256.500	
394	Ống công BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	276.000	
395	Ống công BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	391.000	
396	Ống công BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	706.000	
397	Ống công BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	940.000	
398	Ống công BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.451.000	
399	Ống công BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.307.000	
400	Ống công BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.450.000	
401	Ống công BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.709.500	
II	Ống công BTCT, tải trọng HL93 (Cấp TC – TCVN 9113:2012), L _{hd} =2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300				
402	Ống công BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	278.000	
403	Ống công BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	308.000	
404	Ống công BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	462.500	
405	Ống công BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	784.500	
406	Ống công BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	1.123.500	
407	Ống công BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.594.500	
408	Ống công BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.434.500	
409	Ống công BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.719.000	
410	Ống công BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.841.000	
X	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	Downlight led				
411	Đèn led downlight at04 90/5w.da		đ/c	127.050	
412	Đèn led downlight at04 90/7w.da		đ/c	133.350	
413	Đèn led downlight at04 90/9w.da		đ/c	141.750	

414	Đèn led downlight at04 110/12w.da	đ/c	169.050
415	Đèn led downlight at04 155/16w.da	đ/c	302.400
416	Đèn led downlight at04 155/25w.da	đ/c	352.800
	Đèn led ốp trần		
417	Đèn led ốp trần ln09 172/12w.da	đ/c	266.700
418	Đèn led ốp trần ln09 225/18w.da	đ/c	360.150
419	Đèn led ốp trần ln09 300/24w.da	đ/c	439.950
	Led tube		
420	Bóng đèn led tube t8 tt01 60/10w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	77.700
421	Bóng đèn led tube t8 tt01 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	87.150
	Bộ led tube		
422	Bộ đèn led tube t8 m11/10wx1.da	đ/c	170.100
423	Bộ đèn led tube t8 m11/16wx1.da	đ/c	252.000
	Bộ led liền thân		
424	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 30/4w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	114.450
425	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 60/8w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	137.550
426	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	164.850
	Bộ đèn led		
427	Bộ đèn led m15 600x600/35w.da (âm trần)	đ/c	1.036.350
428	Bộ đèn led m15 300x1200/35w.da (âm trần)	đ/c	1.036.350
429	Bộ đèn led m15 600x1200/70w.da (âm trần)	đ/c	1.523.550
	Đèn led panel		
430	Đèn led panel p07 300x300/24w.da kpk	đ/c	762.300
431	Đèn led panel p07 300x600/28w.da kpk	đ/c	912.450
432	Đèn led panel p07 150x1200/28w.da kpk	đ/c	1.037.400
433	Đèn led panel p07 600x600/35w.da kpk	đ/c	1.212.750
434	Đèn led panel p07 300x1200/35w.da kpk	đ/c	1.212.750
435	Đèn led panel p07 600x600/48w.da kpk	đ/c	1.501.500
436	Đèn led panel p07 300x1200/48w.da kpk	đ/c	1.501.500
437	Đèn led panel p07 600x1200/75w.da kpk	đ/c	2.415.000
438	Đèn led panel p05 320x1280/50w.da	đ/c	1.732.500
439	Đèn led panel p05 640x640/50w.da	đ/c	1.732.500
440	Đèn led panel d p05 30x120/50w.da trắng ss	đ/c	1.575.000
441	Đèn led panel d p05 320x1280/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000

Công ty Cổ
phần Bóng đèn
Phích nước
Rạng Đông- Chi
nhánh Đà Nẵng;
hàng hóa được
giao đến chân
công trình trên
địa bàn tỉnh TT-
Huế

442	Đèn led panel d p05 640x640/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000
	Đèn led chiếu pha		
443	Đèn led chiếu pha d cp 031/70w.da	đ/c	1.491.000
444	Đèn led chiếu pha d cp 031/100w.da	đ/c	2.079.000
445	Đèn led chiếu pha d cp 031/150w.da	đ/c	2.929.500
446	Đèn led chiếu pha d cp 031/200w.da	đ/c	4.630.500
	Các loại led khác		
447	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (1 mặt)	đ/c	763.350
448	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (2 mặt)	đ/c	787.500
449	Đèn led khẩn cấp kc01 2w.da	đ/c	580.650
450	Đèn led khẩn cấp kc02 10w.da	đ/c	678.300
451	Đèn led khẩn cấp kc03 8w.da	đ/c	618.450
452	Đèn led khẩn cấp kc04 6w.da	đ/c	456.750
453	Đèn led khẩn cấp kc05 3w.da	đ/c	234.150
	Đèn led chiếu sáng đường		
454	Đèn led chiếu sáng đường csd02 30w.da	đ/c	955.500
455	Đèn led chiếu sáng đường csd02 40w.da	đ/c	2.142.000
456	Đèn led chiếu sáng đường csd02 60w.da	đ/c	3.202.500
457	Đèn led chiếu sáng đường csd02 70w.da	đ/c	3.307.500
458	Đèn led chiếu sáng đường csd02 100w.da	đ/c	4.305.000
459	Đèn led chiếu sáng đường csd02 120w.da	đ/c	4.515.000
460	Đèn led chiếu sáng đường csd02 150w.da	đ/c	6.405.000
461	Đèn led chiếu sáng đường csd02 200w.da	đ/c	7.350.000
	Đèn led gắn tường		
462	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/c	283.500
463	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/c	302.400
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang		
	I- Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện Quang		
464	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU06)	Bộ	150.000
465	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU09)	Bộ	216.954

466	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	TCCS-109.2016/DQC TCCS-115.2016/DQC TCCS-116.2016/DQC TCCS-119.2016/DQC TCCS-117.2016/DQC TCCS-120.2016/DQC TCCS-121.2016/DQC	cái	271.364
467	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)		Bộ	192.626
468	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU09)		Bộ	308.727
469	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)		cái	244.091
	II- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện Quang			
470	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc	Bộ	7.439.000
471	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.468.000
472	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.478.000
473	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	7.488.000
474	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.507.000
475	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.527.000
476	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.555.000
477	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.966.000
478	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.985.000
479	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR		Bộ	8.006.000
480	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.491.000
481	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.520.000
482	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.530.000
483	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.551.000
484	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.792.000
485	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.875.000
486	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.901.000
487	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.928.000

488	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	11.499.000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
489	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.525.000	
490	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.029.000	
491	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.054.000	
492	Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	6.514.000	
493	Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	6.600.000	
494	Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.356.000	
495	Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.836.000	
496	Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.920.000	
497	Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.048.400	
498	Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.052.000	
III- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schreder					
499	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000K - IK09-100.000h L80	LM 79-08 EN60598- 1:2015+A1:2018 EN 60598-2- 3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2-2-4-5	Bộ	13.475.000	
500	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	15.675.000	
501	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	16.500.000	
502	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	20.020.000	
503	Đèn đường AVENTO 2 288LED 210W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	25.150.000	
504	Đèn đường AVENTO 2 336LED 244W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	26.290.000	

505	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	010000-4-2,-3,-4,-5,- 6,-8,-11 Xuất xứ Schreder - Trung Quốc	Bộ	10.752.500
506	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	12.842.500
507	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	18.342.500
508	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	20.322.500
509	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	32.807.500
510	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 240LED 320W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	36.245.000
511	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 288LED 375W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2- 3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,- 3,-4,-5,-6,-8,-11	Bộ	39.710.000
512	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	16.780.000
513	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	17.840.000
514	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Electromagneticcompatibilit y (EMC): EN 55015:2013/A1:2015, EN 61000-3-2:2014, EN 61000-3-3:2013, EN61547:2009, EN 62493:2015 LM 79-08 (all measurements in ISO17025accredited laboratory) Xuất xứ Schreder - Tây Ban Nha	Bộ	18.880.000
515	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5		Bộ	28.180.000
3	Thiết bị chiếu sáng Slighting Việt Nam TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 722-1:2017; nhiệt độ màu 3000k-6000k			
	Đèn led tembin hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm			
516	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	5.740.000	
517	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	6.250.000	
518	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.750.000	
519	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	7.150.000	
520	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	7.750.000	
521	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	8.300.000	
522	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	8.850.000	
523	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	9.650.000	

524	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	10.260.000
525	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	10.750.000
526	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	11.400.000
527	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	11.950.000
528	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	12.550.000
529	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	12.950.000
530	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	13.500.000
	Đèn led edana hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
531	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.900.000
532	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	5.650.000
533	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.050.000
534	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	6.550.000
535	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	6.950.000
536	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000
537	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	7.850.000
538	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	8.350.000
539	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	8.960.000
540	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	9.450.000
541	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	9.900.000
542	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	10.250.000
543	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	10.650.000
544	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	10.950.000
545	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	11.250.000
	Đèn led Waldo hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
546	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.800.000
547	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000
548	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.000.000

549	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	6.450.000
550	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	6.850.000
551	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	7.200.000
552	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	7.800.000
553	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	8.250.000
554	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	8.800.000
555	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	9.400.000
556	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	9.850.000
557	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	10.100.000
558	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	10.600.000
559	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	10.850.000
560	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	11.200.000
	Đèn led Edsel hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		
561	Đèn LED EDSELB42 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.064.000
562	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.587.000
563	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.973.000
564	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	5.370.000
565	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	5.740.000
566	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	6.100.000
567	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	6.545.000
568	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	6.900.000
569	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	7.250.000
570	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000
571	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	7.930.000

Công ty cổ phần
Slighting Việt
Nam, giá bán
trên địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế

572	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	8.250.000
573	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	8.550.000
574	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	8.800.000
575	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	9.100.000
	Đèn led SL9 hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		
576	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	3.600.000
577	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.100.000
578	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.400.000
579	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	4.700.000
580	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	4.950.000
581	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	5.200.000
582	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000
583	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	5.750.000
584	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	5.950.000
585	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	6.150.000
586	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	6.530.000
587	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	6.750.000
588	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	7.050.000
589	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000
590	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000
4	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn		
591	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1.668.506
592	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2.505.653

593	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.221.278
594	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.983.197
595	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2.903.008
596	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3.983.197
597	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4.831.917
598	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6.818.694
599	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5.796.372
600	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6.953.717
5	Công ty cổ phần Winco Việt Nam		
a	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
601	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	3.070.200
602	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	3.535.350
603	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	4.375.500
604	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4.462.500
605	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	5.407.500
606	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5.722.500
607	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6.247.500

Công ty TNHH
Xây dựng và
quảng cáo
Phương Tuấn;
ĐT:
057.3829057;
Fax:
057.6252000;
Giá bán giao tại
trung tâm thành
phố Huế

608	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6.804.000
b	Cột thép đầu ngọn d78 mạ kẽm nhúng nóng		
609	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	3.502.800
610	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	4.420.500
611	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	5.324.550
612	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	6.213.900
613	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	7.046.550
614	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	7.906.500
c	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
615	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.648.500
616	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2.289.000
617	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.701.000
618	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2.499.000
619	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.603.350
620	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2.068.500
621	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.102.500
622	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.501.500
d	Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần		
623	Đê gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	10.097.850
624	Đê gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	10.829.700
625	Đê gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	11.268.600
626	Đê gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	11.853.450
627	Đê gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	10.389.750
628	Đê gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	11.121.600
629	Đê gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	11.707.500
630	Đê gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	12.146.400
631	Đê gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	17.670.000
632	Đê gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	19.800.000
e	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
633	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	21.042.000
634	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	28.595.322

Công ty cổ phần
Winco Việt
Nam; giá bán
trên địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế.

635	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	41.517.000
636	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	4.032.000
f	Đèn led chiếu sáng đường phố		
	Đèn đường led A-win max: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
637	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	8.100.000
638	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	8.250.000
639	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	8.350.000
640	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	8.950.000
641	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	9.800.000
	Đèn đường led A-win mini: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
642	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	5.860.000
643	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	6.050.000
644	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	6.250.000
645	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	6.450.000
646	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	6.650.000
647	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	6.950.000
648	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	7.500.000
649	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	8.350.000
	Đèn đường led C-win max: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
650	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	8.910.000
651	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	9.075.000
652	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	9.185.000
653	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	9.845.000
654	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	10.780.000
	Đèn pha led andes: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/w}$; cri :80; kích thước (bảo hành 5 năm)		
655	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	7.750.000
656	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	8.680.000
657	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	10.400.000

658	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	12.500.000
B	DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO		
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)		
659	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m	4.320
660	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	9.706
661	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m	35.736
662	CV-16 - 0,6/1kV	đ/m	54.418
663	CV-35 - 0,6/1kV	đ/m	118.758
664	CV-70 - 0,6/1kV	đ/m	231.786
665	CV-95 - 0,6/1kV	đ/m	320.529
666	CV-150 - 0,6/1kV	đ/m	498.982
667	CV-240 - 0,6/1kV	đ/m	816.374
668	CV-300 - 0,6/1kV	đ/m	1.023.974
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
669	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.487
670	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	18.159
671	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	25.478
672	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.162
673	CVV-70 - 0.6/1kV	đ/m	239.992
674	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m	639.213
675	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m	836.239
676	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.049.027
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)		
677	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m	6.411
678	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m	8.315
679	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.438
680	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	39.514
681	CXV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.271
682	CXV-35 - 0.6/1kV	đ/m	125.880
683	CXV-70 - 0.6/1kV	đ/m	242.261
684	CXV-95 - 0.6/1kV	đ/m	332.937

685	CXV-120 - 0.6/1kV	đ/m	434.207
686	CXV-150 - 0.6/1kV	đ/m	518.088
687	CXV-240 - 0.6/1kV	đ/m	843.903
688	CXV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.057.333
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
689	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV	đ/m	126.856
690	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV	đ/m	162.474
691	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV	đ/m	211.378
692	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV	đ/m	282.633
693	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV	đ/m	378.931
694	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV	đ/m	482.894
695	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV	đ/m	573.146
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
696	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	62.723
697	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	80.862
698	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	111.301
699	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	157.295
700	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	230.276
701	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	303.356
702	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	đ/m	395.453
703	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	đ/m	546.692
704	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	đ/m	740.374
705	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	đ/m	988.346
706	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.169.393
707	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	đ/m	1.445.654
708	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	đ/m	1.869.287
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
709	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	78.593
710	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	104.180
711	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	148.980

Công ty Cổ
phần Dây cáp
điện
DAPHACO, giá
bán tại các đại
lý trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên
Huế

712	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV		đ/m	215.264
713	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV		đ/m	319.878
714	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV		đ/m	423.189
715	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV		đ/m	563.539
716	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV		đ/m	787.335
717	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV		đ/m	1.076.764
718	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV		đ/m	1.418.776
719	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV		đ/m	1.692.561
720	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV		đ/m	2.099.337
721	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV		đ/m	2.729.170
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA- 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
722	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	97.374
723	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	125.012
724	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	188.711
725	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV		đ/m	274.318
726	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV		đ/m	408.729
727	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV		đ/m	548.537
728	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV		đ/m	738.323
729	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.034.774
730	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV		đ/m	1.447.706
731	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV		đ/m	1.876.083
732	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV		đ/m	2.233.423
733	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV		đ/m	2.766.839
734	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV		đ/m	3.606.649
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
735	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV		đ/m	91.653
736	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	117.565
737	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	173.166
738	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	258.773
739	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	374.611
740	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	479.659

741	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	513.333	
742	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	657.461	
743	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	692.763	
744	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	915.592	
745	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	959.633	
746	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	1.277.025	
747	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.352.817	
748	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.678.525	
749	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	1.773.521	
750	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	2.001.421	
751	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	2.096.753	
752	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	2.442.305	
753	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	2.609.011	
754	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	3.267.547	
755	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV		đ/m	3.368.600	
756	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV		đ/m	3.505.270	
C	Công ty TNHH Vonta Việt Nam				
	Thiết bị điện trong nhà				
757	MCB 1 cực 63A 6kA	VB6N1636	chiếc	123.600	
758	MCB 1 cực 50A 6kA	VB6N1506	chiếc	123.600	
759	MCB 1 cực 40A 6kA	VB6N1406	chiếc	94.800	
760	MCB 1 cực 32A 6kA	VB6N1326	chiếc	94.800	
761	MCB 1 cực 25A 6kA	VB6N1256	chiếc	87.600	
762	MCB 1 cực 20A 6kA	VB6N1206	chiếc	87.600	
763	MCB 1 cực 16A 6kA	VB6N1166	chiếc	87.600	
764	MCB 1 cực 10A 6kA	VB6N1106	chiếc	87.600	
765	MCB 1 cực 6A 6kA	VB6N1066	chiếc	87.600	
	Ống nhựa gân xoắn				
766	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	TCVN 8699:2011	m	12.800	
767	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	TCVN 8699:2011	m	14.900	
768	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	TCVN 8699:2011	m	21.400	
XI	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2019/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				

Công ty TNHH
Vonta Việt
Nam; Giá bán
tại chân công
trình trên địa
bàn tỉnh TT-Huế.

769	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	804.355
770	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.157.794
771	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.443.592
772	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.506.175
773	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	đ/tấm	272.238
b	Tấm sóng loại 3 sóng		
774	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1.352.165
775	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1.933.731
776	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.411.136
777	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.517.226
778	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm	455.223
c	Cột thép đỡ tấm sóng		
779	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	971.206
780	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.035.824
781	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.351.201
782	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.446.682
783	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	đ/cột	1.184.350
784	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	1.344.450
785	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	1.121.661
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		
786	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	199.642
787	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	213.144
788	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	272.941
789	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	290.301
790	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	354.919
791	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	67.512
e	Mắt phản quang		
792	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	12.538
793	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	37.614
794	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	39.543
795	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	44.365
f	Bu lông		
796	Bu lông M16 x 36 đầu dùi	đ/bộ	6.742

Công ty TNHH
 Xây dựng và
 quảng cáo
 Phương Tuấn;
 ĐT:
 057.3829057;
 Fax:
 057.6252000;
 Giá bán giao tại
 trung tâm thành
 phố Huế.

797	Bu lông M16 x 45 đầu dẹt	đ/bộ	15.450
798	Bu lông M20 x 180 đầu dẹt	đ/bộ	26.967
799	Bu lông M20 x 360 đầu dẹt	đ/bộ	31.462
800	Bu lông M20 x 380 đầu dẹt	đ/bộ	33.709
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)		
801	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	41.664
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		
802	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	11.139
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		
803	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	516.639
804	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	799.957
805	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	776.000
806	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1.254.100
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		
807	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.719.700
808	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.151.968
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		
809	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	122.910
810	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	147.909
811	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	189.573
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)		
812	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.330.718
813	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	6.618.218
8	Khe co giãn cầu		
814	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.312.216
815	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 (sơn)	đ/m	4.270.605
XII	VẬT LIỆU NƯỚC		
	ỐNG UPVC		
816	Ống thoát uPVC D21 1.0mm	m	7.200
817	Ống thoát uPVC D27 1.0mm	m	8.900

818	Ống thoát uPVC D34 1.0mm		m	11.600
819	Ống thoát uPVC D42 1.2mm		m	17.300
820	Ống thoát uPVC D48 1.4mm		m	20.200
821	Ống thoát uPVC D60 1.4mm		m	26.300
822	Ống thoát uPVC D75 1.5mm		m	36.900
823	Ống thoát uPVC D90 1.5mm		m	45.100
824	Ống thoát uPVC D110 1.9mm		m	68.000
825	Ống thoát uPVC D125 2.0mm		m	75.100
826	Ống uPVC C0 D21 1.2mm		m	8.800
827	Ống uPVC C0 D27 1.3mm		m	11.200
828	Ống uPVC C0 D34 1.3mm		m	13.600
829	Ống uPVC C0 D42 1.5mm		m	19.400
830	Ống uPVC C0 D48 1.6mm		m	23.700
831	Ống uPVC C0 D60 1.5mm		m	31.500
832	Ống uPVC C0 D75 1.9mm		m	43.100
833	Ống uPVC C0 D90 1.8mm		m	51.500
834	Ống uPVC C0 D110 2.2mm		m	76.900
835	Ống uPVC C0 D125 2.5mm		m	94.600
836	Ống uPVC C1 D21 1.5mm		m	9.600
837	Ống uPVC C1 D27 1.6mm		m	13.200
838	Ống uPVC C1 D34 1.7mm		m	16.600
839	Ống uPVC C1 D42 1.7mm		m	22.700
840	Ống uPVC C1 D48 1.9mm		m	27.000
841	Ống uPVC C1 D60 1.8mm		m	38.400
842	Ống uPVC C1 D75 2.2mm		m	48.700
843	Ống uPVC C1 D90 2.2mm		m	60.200
844	Ống uPVC C1 D110 2.7mm		m	89.700
845	Ống uPVC C1 D125 3.1mm		m	110.900
846	Ống uPVC C2 D21 1.6mm		m	11.600
847	Ống uPVC C2 D27 2.0mm		m	14.600
848	Ống uPVC C2 D34 2.0mm		m	20.200
849	Ống uPVC C2 D42 2.0mm		m	25.900
850	Ống uPVC C2 D48 2.3mm		m	31.200
851	Ống uPVC C2 D60 2.3mm		m	44.700

852	Ổng uPVC C2 D75 2.9mm		m	63.600
853	Ổng uPVC C2 D90 2.7mm		m	69.700
854	Ổng uPVC C2 D110 3.2mm		m	102.100
855	Ổng uPVC C2 D125 3.7mm		m	131.300
	Măng sông			
856	Măng sông D21 PN10		chiếc	1.400
857	Măng sông D27 PN10		chiếc	1.900
858	Măng sông D34 PN10		chiếc	2.100
859	Măng sông D42 PN10		chiếc	3.600
860	Măng sông D42 PN12.5		chiếc	5.700
861	Măng sông D48 PN10		chiếc	4.600
862	Măng sông D60 PN10		chiếc	14.200
863	Măng sông D75 PN10		chiếc	21.000
864	Măng sông D90 PN10		chiếc	34.900
865	Măng sông D110 PN8		chiếc	44.000
866	Măng sông D125 PN8		chiếc	67.430
	Cút đều 90 độ			
867	Cút đều 90 độ D21 PN10		chiếc	1.500
868	Cút đều 90 độ D27 PN10		chiếc	2.300
869	Cút đều 90 độ D34 PN10		chiếc	3.600
870	Cút đều 90 độ D42 PN10		chiếc	5.800
871	Cút đều 90 độ D48 PN10		chiếc	9.200
872	Cút đều 90 độ D60 PN8		chiếc	13.600
873	Cút đều 90 độ D75 PN8		chiếc	24.200
874	Cút đều 90 độ D90 PN8		chiếc	41.600
875	Cút đều 90 độ D110 PN8		chiếc	65.000
	Tê đều			
876	Tê đều D21 PN10		chiếc	2.300
877	Tê đều D27 PN10		chiếc	4.000
878	Tê đều D34 PN10		chiếc	5.400
879	Tê đều D42 PN10		chiếc	7.700
880	Tê đều D48 PN10		chiếc	11.400
881	Tê đều D60 PN8		chiếc	18.000
882	Tê đều D75 PN8		chiếc	30.800

883	Tê đều D90 PN8		chiếc	55.000
884	Tê đều D110 PN8		chiếc	85.000
	Y đều			
885	Y đều D42 PN12,5		chiếc	8.600
886	Y đều D48 PN12,5		chiếc	16.600
887	Y đều D60 PN10		chiếc	22.300
888	Y đều D75 PN8		chiếc	42.900
889	Y đều D90 PN10		chiếc	53.500
890	Y đều D110 PN8		chiếc	79.400
	ỐNG NHỰA HDPE100			
891	Ống nhựa HDPE D50 PN6 2.0mm		chiếc	21.727
892	Ống nhựa HDPE D63 PN6 2.5mm		m	33.909
893	Ống nhựa HDPE D75 PN6 2.9mm		m	46.182
894	Ống nhựa HDPE D90 PN6 3.5mm		m	75.727
895	Ống nhựa HDPE D110 PN6 4.2mm		m	97.273
896	Ống nhựa HDPE D32 PN10 2.0mm		m	13.182
897	Ống nhựa HDPE D40 PN10 2.4mm		m	20.091
898	Ống nhựa HDPE D50 PN10 3.0mm		m	30.818
899	Ống nhựa HDPE D63 PN10 3.8mm		m	49.273
900	Ống nhựa HDPE D75 PN10 4.5mm		m	70.273
901	Ống nhựa HDPE D90 PN10 5.4mm		m	99.727
902	Ống nhựa HDPE D110 PN10 6.6mm		m	151.091
903	Ống nhựa HDPE D20 PN16 2.0mm		m	7.727
904	Ống nhựa HDPE D25 PN16 2.3mm		m	11.727
905	Ống nhựa HDPE D32 PN16 3.0mm		m	18.818
906	Ống nhựa HDPE D40 PN16 3.7mm		m	29.182
907	Ống nhựa HDPE D50 PN16 4.6mm		m	45.273
908	Ống nhựa HDPE D63 PN16 5.8mm		m	71.182
909	Ống nhựa HDPE D75 PN16 6.8mm		m	101.091
910	Ống nhựa HDPE D90 PN16 8.2mm		m	144.727
911	Ống nhựa HDPE D110 PN16 10.0mm		m	218.000
912	Ống nhựa HDPE D20 PN20 2.3mm		m	9.091
913	Ống nhựa HDPE D25 PN20 3.0mm		m	13.727

Công ty TNHH
Nhựa Châu Âu
Xanh, giá bán
đến chân công
trình trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế.

914	Ống nhựa HDPE D32 PN20 3.6mm		m	22.636
915	Ống nhựa HDPE D40 PN20 4.5mm		m	34.636
916	Ống nhựa HDPE D50 PN20 5.6mm		m	53.545
917	Ống nhựa HDPE D63 PN20 7.1mm		m	85.273
918	Ống nhựa HDPE D75 PN20 8.4mm		m	120.727
919	Ống nhựa HDPE D90 PN20 10.1mm		m	173.273
920	Ống nhựa HDPE D110 PN20 12.3mm		m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN			
	Khâu nối thẳng			
921	Khâu nối thẳng D20		chiếc	13.800
922	Khâu nối thẳng D25		chiếc	20.000
923	Khâu nối thẳng D32		chiếc	28.000
924	Khâu nối thẳng D40		chiếc	48.500
	Tê đều			
925	Tê đều D20		chiếc	20.000
926	Tê đều D25		chiếc	27.000
927	Tê đều D32		chiếc	41.000
928	Tê đều D40		chiếc	82.000
929	Cút đều 90 độ D20		chiếc	16.500
930	Cút đều 90 độ D25		chiếc	20.000
931	Cút đều 90 độ D32		chiếc	28.800
932	Cút đều 90 độ D40		chiếc	55.500
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR			
	Ống PPR PN10			
933	D20 x 2,3mm		chiếc	22.182
934	D25 x 2,8mm		m	39.636
935	D32 x 2,9mm		m	51.364
936	D40 x 3,7mm		m	68.909
937	D50 x 4,6mm		m	101.000
	Ống PPR PN16			
938	D20 x 2,8mm		chiếc	24.727
939	D25 x 3,5mm		m	45.636

940	D32 x 4,4mm		m	61.727
941	D40 x 5,5mm		m	83.636
942	D50 x 6,9mm		m	133.000
	Ống PPR PN20			
943	D20 x 3,4mm		chiếc	27.455
944	D25 x 4,2mm		m	48.182
945	D32 x 5,4mm		m	70.909
946	D40 x 6,7mm		m	109.727
947	D50 x 8,3mm		m	170.545
	Ống tránh			
948	D20		chiếc	14.273
949	D25		chiếc	29.300
	Cút 90°			
950	D20		chiếc	5.545
951	D25		chiếc	7.364
952	D32		chiếc	12.909
953	D40		chiếc	20.909
954	D50		chiếc	36.727
	Tê đều			
955	D20		chiếc	6.455
956	D25		chiếc	10.000
957	D32		chiếc	16.455
958	D40		chiếc	25.636
959	D50		chiếc	50.364
	Măng sông			
960	D20		chiếc	2.909
961	D25		chiếc	4.909
962	D32		chiếc	7.636
963	D40		chiếc	12.182
964	D50		chiếc	21.818
	Cút ren trong			
965	D20 x 1/2"		chiếc	40.182
966	D25 x 1/2"		chiếc	45.636
967	D25 x 3/4"		chiếc	61.455

968	D32 x 1"		chiếc	113.545	
969	D40 x 1"		chiếc	280.000	
	Cút ren ngoài				
970	D20 x 1/2"		chiếc	56.545	
971	D25 x 1/2"		chiếc	63.909	
972	D25 x 3/4"		chiếc	75.545	
973	D32 x 1"		chiếc	120.273	
974	D40 x 1"		chiếc	297.000	
XIII	VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
	HUYỆN NAM ĐÔNG				
975	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	340.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
976	Cát tô		đ/m3	340.000	
977	Cát đúc		đ/m3	340.000	
	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
978	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	309.090	Giá bình quân tại các bãi tập kết
979	Cát tô		đ/m3	309.090	
980	Cát đúc		đ/m3	318.181	
	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
981	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	350.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
982	Cát tô		đ/m3	350.000	
983	Cát đúc		đ/m3	370.000	
984	Đất đắp K98		đ/m3	50.000	Tại mỏ Phong Thu



